

Số: 696 /TCT-TCKT

V/v: Giải trình nguyên nhân
chênh lệch Báo cáo tài chính
bán niên năm 2022 của TCT
Sông Đà - CTCP.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty : Tổng công ty Sông Đà - CTCP
2. Mã chứng khoán : SJG
3. Địa chỉ : nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
4. Điện thoại : (84-024)38541164
5. Fax : (84-024)38541161
6. Người được uỷ quyền công bố thông tin: Vũ Đức Quang
7. Người đại diện : Trần Văn Tuấn
8. Nội dung thông tin công bố:

8.1 Báo cáo tài chính (BCTC) công ty mẹ và hợp nhất bán niên năm 2022 của Tổng công ty Sông Đà – CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY phát hành ngày 29/8/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

8.2 Giải trình chênh lệch số liệu, kết quả kinh doanh Quý II/2022 và bán niên 2022 trên báo cáo tài chính hợp nhất và Công ty mẹ:

- Đối với số liệu Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính Quý II đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên năm 2022 được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên:

+ Bảng cân đối kế toán: một số chỉ tiêu chênh lệch do số liệu tại công ty con có sự thay đổi sau khi được kiểm toán, đồng thời việc loại trừ các giao dịch nội bộ giữa các công ty con với nhau, tách lợi ích cổ đông không kiểm soát dẫn đến số liệu trên Bảng cân đối kế toán sau kiểm toán thay đổi so với số liệu trong Báo cáo tài chính quý II năm 2022.

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Kết quả thay đổi từ công ty con, xác định lợi nhuận từ công ty liên kết dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh sau kiểm toán tăng so với số liệu lũy kế trên Báo cáo tài chính quý II năm 2022.

- Đối với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

+ BCTC tổng hợp: Lợi nhuận sau thuế là 894,0 tỷ đồng và tăng 881,239 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do ghi nhận thu nhập từ thoái vốn khoản đầu tư.

+ BCTC hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế là 1.243,6 tỷ đồng tăng 1.147 tỷ đồng so với cùng kỳ. Nguyên nhân do ghi nhận thu nhập từ thoái vốn khoản đầu tư.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.songda.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và đúng theo các quy định của luật kế toán.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT;

Người được uỷ quyền công bố thông tin



**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC BAN TCKT**

Vũ Đức Quang



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 -12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây được gọi là “Tổng Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng Ban	
Ông Tổng Quang Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2022
Bà Phạm Thị Cao Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2022
Bà Trần Thị Mỹ Hào	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2022
Ông Trần Thế Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thụ	Phó Tổng giám đốc

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Vũ Đức Quang.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Tổng công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét ngày 28 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.629.561.752.127	5.432.386.352.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.114.955.050.640	287.329.109.189
1. Tiền	111		112.814.776.667	287.329.109.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.002.140.273.973	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.250.424.527.739	21.381.661.250
1. Chứng khoán kinh doanh	121		172.618.561	21.381.661.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.250.251.909.178	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.237.398.785.961	5.047.616.591.947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.105.961.907.035	1.188.709.468.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	85.609.469.920	90.750.003.468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	2.580.374.836.599	2.599.305.341.915
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.071.114.368.104	1.241.091.708.278
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.605.661.795.697)	(72.239.929.758)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		21.158.243	41.133.973
1. Hàng tồn kho	141		21.158.243	41.133.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.762.229.544	76.017.856.551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	4.537.576.559	53.708.179.933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.609.563.654	21.648.078.493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	615.089.331	661.598.125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.681.372.298.411	8.995.595.431.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.177.015.361.085	1.183.853.026.116
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	472.800.269.076	477.304.492.410
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	704.215.092.009	706.548.533.706
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		796.395.264.599	813.856.029.166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	796.395.264.599	813.840.195.851
- Nguyên giá	222		1.099.089.627.934	1.100.810.027.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(302.694.363.335)	(286.969.831.264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	15.833.315
- Nguyên giá	228		1.714.684.123	1.714.684.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.714.684.123)	(1.698.850.808)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.849.426.755	48.849.426.755
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.849.426.755	48.849.426.755
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	5.659.112.245.972	6.896.146.328.099
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.868.624.290.939	3.868.624.290.939
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.965.728.798.410	3.030.974.293.010
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		173.052.765.095	208.311.087.205
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(348.293.608.472)	(211.763.343.055)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	52.890.621.559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5	-	52.890.621.559
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		15.310.934.050.538	14.427.981.784.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.777.916.917.574	9.782.668.986.777
I. Nợ ngắn hạn	310		4.780.053.002.066	4.675.621.525.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.520.087.707.336	1.887.085.783.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	56.495.358.634	46.881.025.516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	171.564.533.002	460.266.303
4. Phải trả người lao động	314		3.792.884.137	14.809.943.234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	702.454.032.028	351.011.505.373
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	33.203.623.326	35.810.930.938
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	866.412.747.851	865.202.786.027
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.424.802.541.462	1.472.313.568.649
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	1.239.574.290	2.045.715.795
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.997.863.915.508	5.107.047.461.414
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	1.793.566.261.412	1.552.386.407.049
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	142.536.727.794	144.454.262.248
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	599.924.217.824	605.570.164.157
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	2.461.836.708.478	2.804.636.627.960
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	16	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.533.017.132.964	4.645.312.797.828
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	5.533.017.132.964	4.645.312.797.828
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.743.759.363	14.743.759.363
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.022.902.253.601	135.197.918.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		130.625.544.408	58.429.495.867
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		892.276.709.193	76.768.422.598
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		15.310.934.050.538	14.427.981.784.605

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	295.690.517.021	267.719.591.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		295.690.517.021	267.719.591.098
4. Giá vốn hàng bán	11	24	266.900.565.952	215.638.480.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.789.951.069	52.081.110.316
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.244.359.289.493	91.348.413.051
7. Chi phí tài chính	22	26	470.619.716.854	90.928.221.048
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.016.971.584	92.052.536.567
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.659.332.676.784	21.190.453.511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.143.196.846.924	31.310.848.809
11. Thu nhập khác	31	28	572.199.569	1.358.277.184
12. Chi phí khác	32	29	87.332.563.937	19.908.037.065
13. Lợi nhuận khác	40		(86.760.364.368)	(18.549.759.881)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.056.436.482.556	12.761.088.928
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	162.436.388.925	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		894.000.093.631	12.761.088.928

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc




Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)***Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.056.436.482.556	12.761.088.928
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.460.764.567	18.352.954.517
- Các khoản dự phòng	03		1.669.952.131.356	(1.549.900.887)
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.147.567.265	(17.257.681.253)
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(3.393.283.402.534)	(74.025.623.484)
- Chi phí lãi vay	06		66.016.971.584	92.052.536.567
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(582.269.485.206)	30.333.374.388
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		207.103.980.534	178.851.307.194
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.975.730	2.283.343.011
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		201.320.606.364	(171.226.427.868)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		102.061.224.933	4.193.211.034
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		21.209.042.689	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50.982.116.237)	(109.928.510.607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.150.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(31.166.914.984)	(4.660.411.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(131.553.686.177)	(70.154.113.958)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		445.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.250.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.903.720.567	58.146.712.221
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.348.750.530.266	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		211.900.252.865	104.377.653.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.318.999.958.243	132.524.366.080

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**(Theo phương pháp gián tiếp)****Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		118.000.000.000	39.656.484.828
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(478.000.000.000)	(96.756.484.828)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(360.000.000.000)	(57.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.827.446.272.066	5.270.252.122
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	287.329.109.189	100.119.976.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		179.669.385	(35.154.860)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	2.114.955.050.640	105.355.073.775

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Sông Đà (Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22 tháng 7 năm 2020 thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 là 118 người (tại ngày 31/12/2021 là 120 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng.
- Các ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; xuất khẩu lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; khách sạn; dịch vụ nổ mìn.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP• **Các Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	68,93%	68,93%	68,93%	68,93%
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	Ấp Thanh Thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	Sản xuất điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%
3. CTCP ĐT và PT điện Sê San 3A	Số 96 Phạm Văn Đồng, Hoa Lư, Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty Cổ phần Sông Đà 4	KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tòa nhà HH4, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty Cổ phần Sông Đà 6	KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
8. Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tòa nhà Sông Đà, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%
10. Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
11. CTCP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
12. Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

• **Các công ty liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà HH4, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất điện thương phẩm	35,11%	38,29%	35,11%	38,29%
2. Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Km 10, đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%	40,77%
3. Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%	28,65%
4. Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
7. Công ty cổ phần Sông Đà 12	Số V05-01, Khu Đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
8. Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,15%
10. Công ty cổ phần cao su Phú Riềng Kratie	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	SX, XNK cao su	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
11. Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà (*)	Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Bất động sản	0%	36,30%	0%	36,30%

(*) Kể từ ngày 19/4/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà không còn là công ty liên kết của Tổng công ty.

• **Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
2. Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu
3. Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
4. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum
5. Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Thôn 5, xã Đắc Sín, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
6. Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
7. Ban điều hành dự án nhà máy thủy điện IALY mở rộng – Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà – CTCP	153 Trần Nhân Tông, Tổ 7 - Phường Thắng Lợi - Thành phố Kon Tum - Kon Tum
8. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, tỉnh Quảng Nam
9. Ban điều hành gói thầu số 4	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
10. Ban quản lý dự án Thủy điện Sê Kông 3	Tòa nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Tổng Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó hoặc có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích mua vào, bán ra để kiếm lời. Tổng Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): Giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu niêm yết đã bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: Việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp.
- Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Công ty mẹ là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tổng công ty ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và các Công ty con thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là bằng không trừ khi Tổng công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tổng công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ được lựa chọn phù hợp với từng loại hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho tại Tổng Công ty có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 47
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 10

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Đối với các tài sản cố định vô hình được mua sắm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (31/12/2014): Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2014 được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí công trình xây dựng, tiền chậm nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và các chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường để vay dài hạn mục đích để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh.

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng và doanh thu nhận trước tiền xây dựng công trình. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, xây lắp, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	2.560.398.356	2.151.393.283
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.254.378.311	285.177.715.906
- Các khoản tương đương tiền (*)	2.002.140.273.973	-
Cộng	2.114.955.050.640	287.329.109.189

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	4.537.576.559	53.708.179.933
- Các khoản khác	4.537.576.559	53.708.179.933
Dài hạn	-	52.890.621.559
- Chi phí tư vấn tái cấu trúc	-	42.401.888.305
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	3.419.930.929
- Các khoản khác	-	7.068.802.325
Cộng	4.537.576.559	106.598.801.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.1 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.250.251.909.178	2.250.251.909.178	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2.250.251.909.178	2.250.251.909.178	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.250.251.909.178	2.250.251.909.178	-	-

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác• **Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	3.868.624.290.939	3.868.624.290.939
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	981.194.316.519	981.194.316.519
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	1.010.880.360.000	1.010.880.360.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	228.073.875.831
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 3	64.464.000.000	64.464.000.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	72.975.500.000	72.975.500.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 5	196.843.824.000	196.843.824.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	339.023.100.000	339.023.100.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	305.867.224.224	305.867.224.224
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	417.736.289.900	417.736.289.900
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	15.973.200.000	15.973.200.000
+ Công ty Cổ phần phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	12.750.000.000
+ Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	222.842.600.465

• **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Giá trị ghi sổ	1.965.728.798.410	3.030.974.293.010
Dự phòng	(130.228.356.403)	(77.214.000.000)

• **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Giá trị ghi sổ	173.052.765.095	208.311.087.205
Dự phòng	(4.928.091.223)	(4.928.091.223)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Chi tiết các khoản đầu tư từ vốn nhận ủy thác như sau:

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Các khoản đầu tư ủy thác		
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	39.866.880.000	39.866.880.000
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	9.400.000.000	9.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	1.005.720.000	1.005.720.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Dakdrinh	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn	6.875.500.000	6.875.500.000

Tình hình biến động dự phòng cho các nhà đầu tư góp vốn vào các công ty con; công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Số đầu kỳ	211.763.343.055	213.998.343.055
Trích lập dự phòng	136.530.265.417	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.235.000.000)
Số cuối kỳ	348.293.608.472	211.763.343.055

- Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8.984.015
Phải thu khác	(3.528.000.000)	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	12.252.283.708
Chi phí Công trình	-	32.659.175.764
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	75.111.049
Lãi cho vay	426.038.555	
Phải thu khác	(13.390.000.000)	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	896.644.295	261.783.705
Chi phí giá vốn công trình	-	(3.270.774.540)

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân
Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 6</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	7.094.068.295
Chi phí Công trình	-	19.550.775.551
Phải thu khác	(24.861.694.000)	-
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	971.951.406
Chi phí giá vốn công trình	-	(9.622.983.616)
Phải thu khác	(28.037.721.600)	-
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 10</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.544.785.978	(827.671.425)
Chi phí giá vốn	77.310.574.358	(4.006.793.123)
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.962.640	99.010.101.970
Phải thu khác	(103.706.245.000)	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn</i>		
Chi phí giá vốn	140.084.795.461	-
Lãi cho vay	707.819.543	
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà</i>		
Phải thu khác	-	193.253.994
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	653.508.297	-
Lãi cho vay	140.392.596	117.294.836
<i>Công ty Cổ phần điện Việt Lào</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.423.426	-
Lãi cho vay	19.795.845.847	36.853.621.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.105.961.907.035	1.188.709.468.044
- Phải thu các bên liên quan	737.068.644.921	729.155.639.597
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	129.057.630.321	146.006.357.267
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	360.259.865.762	363.859.865.762
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	246.097.046.702	214.626.492.048
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	73.503.928	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.580.598.208	1.580.598.208
- Phải thu các khách hàng khác	368.893.262.114	459.553.828.447
Dài hạn	472.800.269.076	477.304.492.410
- Phải thu các bên liên quan	471.333.753.492	465.257.267.626
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	19.002.468.644	19.002.468.644
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	133.039.572.980	133.039.572.980
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	319.291.711.868	313.215.226.002
- Phải thu các khách hàng khác	1.466.515.584	12.047.224.784
Cộng	1.578.762.176.111	1.666.013.960.454

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	85.609.469.920	90.750.003.468
- Trả trước cho các bên liên quan	36.908.980.837	48.420.196.456
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	4.519.505.463	4.519.505.463
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6.938.949.731	6.938.949.731
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	56.478.813	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	13.406.373.783	13.146.373.783
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	7.838.803.179	19.875.889.041
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	961.835.591	961.835.591
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và	260.568.300	260.568.300
Đầu tư Xây dựng Sông Đà		
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	2.926.465.977	2.717.074.547
- Trả trước cho đơn vị khác	48.700.489.083	42.329.807.012
Dài hạn	-	-
Cộng	85.609.469.920	90.750.003.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	2.580.374.836.599	2.599.305.341.915
- Phải thu các bên liên quan	674.494.092.655	646.710.030.834
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	664.155.406.574	637.970.483.367
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	4.130.675.772	2.854.832.624
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	4.180.557.098	3.857.261.632
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	2.027.453.211	2.027.453.211
- Phải thu các tổ chức khác	1.905.880.743.944	1.952.595.311.081
Dài hạn	704.215.092.009	706.548.533.706
- Phải thu các bên liên quan	147.216.933.177	147.708.016.960
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	92.010.582.065	92.317.509.452
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	55.206.351.112	55.390.507.508
Phải thu các tổ chức khác	556.998.158.832	558.840.516.746
Cộng	3.284.589.928.608	3.305.853.875.621

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.071.114.368.104	1.241.091.708.278
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	85.647.434.836	346.223.828.156
- Phải thu các bên liên quan	65.857.835.136	52.958.735.336
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	180.479.629	176.116.517
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	31.275.976.162	37.665.053.522
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	135.567.867	135.567.867
Công ty TNHH điện Xekaman 1	116.558.759	116.558.759
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	81.320.432	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	330.742.791	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	238.194.259	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	11.118.402.623	10.599.760.539
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	69.000.000
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	22.375.165.977	4.011.346.132
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng sông Đà - Ucrin	5.426.637	-
- Phải thu các tổ chức và các nhân khác	919.609.098.132	841.909.144.786
Dài hạn	-	-
Cộng	1.071.114.368.104	1.241.091.708.278

11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Số đầu kỳ	72.239.929.758	72.239.929.758
Trích lập dự phòng	1.533.421.865.939	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	1.605.661.795.697	72.239.929.758

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01/01/2022	682.981.810.198	88.310.489.012	46.467.065.441	11.969.999.110	271.080.663.354	1.100.810.027.115
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.720.399.181)	-	-	(1.720.399.181)
30/06/2022	682.981.810.198	88.310.489.012	44.746.666.260	11.969.999.110	271.080.663.354	1.099.089.627.934

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2022	(106.633.411.577)	(53.130.359.593)	(28.340.142.650)	(11.969.999.110)	(86.895.918.334)	(286.969.831.264)
- Khấu hao trong kỳ	(8.434.583.292)	(2.839.038.708)	(443.014.614)	-	(5.728.294.638)	(17.444.931.252)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.720.399.181	-	-	1.720.399.181
30/06/2022	(115.067.994.869)	(55.969.398.301)	(27.062.758.083)	(11.969.999.110)	(92.624.212.972)	(302.694.363.335)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2022	576.348.398.621	35.180.129.419	18.126.922.791	-	184.184.745.020	813.840.195.851
30/06/2022	567.913.815.329	32.341.090.711	17.683.908.177	-	178.456.450.382	796.395.264.599

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 794.593.331.424 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 811.532.369.134 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 36.405.302.926 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 34.229.151.187 đồng).

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2022	337.478.200	1.187.205.923	190.000.000	1.714.684.123
30/06/2022	337.478.200	1.187.205.923	190.000.000	1.714.684.123
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2022	(337.478.200)	(1.187.205.923)	(174.166.685)	(1.698.850.808)
- Khấu hao trong kỳ	-	-	(15.833.315)	(15.833.315)
30/06/2022	(337.478.200)	(1.187.205.923)	(190.000.000)	(1.714.684.123)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	-	-	15.833.315	15.833.315
30/06/2022	-	-	-	-

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 1.714.684.123 đồng (tại ngày 01/01/2022 là: 1.524.864.123 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.520.087.707.336	1.887.085.783.528
- Phải trả các bên liên quan	1.149.163.252.489	1.455.920.435.550
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	10.724.350.749	10.724.350.749
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	81.731.794.768	109.112.867.997
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	18.822.687.556	19.584.493.213
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	21.631.206.710	27.131.206.710
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	15.751.246.961	28.639.287.815
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	107.725.196.640	116.648.916.639
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	139.988.417.978	354.526.256.745
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư xây dựng Sông Đà	94.810.984	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	748.590.266.216	779.621.039.505
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.439.715.026	3.998.189.331
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	-	191.266.769
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	38.875.000	740.791.606
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	793.383.007	3.874.115.291
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	831.300.894	1.127.653.180
- Phải trả các đơn vị khác	370.924.454.847	431.165.347.978
Dài hạn	1.793.566.261.412	1.552.386.407.049
- Phải trả các bên liên quan	1.376.580.285.295	1.153.567.128.984
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.132.672.929	1.107.393.817
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	11.565.059.291	11.565.059.291
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	190.378.138.886	190.378.138.886
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	167.371.308.620	161.871.309.018
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	204.128.287.301	203.329.705.918
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	205.703.238.558	207.732.116.867
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	460.253.171.649	258.973.079.314
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	364.421.130	1.364.421.130
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.254.246.504	4.472.633.265
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	129.606.831.410	111.950.362.461
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	822.909.017	822.909.017
- Phải trả các đơn vị khác	416.985.976.117	398.819.278.065
Cộng	3.313.653.968.748	3.439.472.190.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22.962.495	4.339.681.469	4.339.681.469	22.962.495
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	162.436.388.925	-	162.436.388.925
- Thuế thu nhập cá nhân	307.423.673	456.480.603	519.423.217	244.481.059
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	8.909.317.891	178.497.503	8.730.820.388
- Các loại thuế khác	121.385.634	12.000.000	12.000.000	121.385.634
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.494.501	-	-	8.494.501
	460.266.303	176.153.868.888	5.049.602.189	171.564.533.002
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	650.580.760	650.580.760	604.071.966	604.071.966
- Thuế thu nhập cá nhân	11.017.365	-	-	11.017.365
	661.598.125	650.580.760	604.071.966	615.089.331

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.424.802.541.462	1.424.802.541.462	171.358.752.953	218.869.780.140	1.472.313.568.649	1.472.313.568.649
- Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan	-	-	18.000.000.000	48.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hà tăng Sông Đà	-	-	18.000.000.000	48.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
- Vay ngắn hạn các cá nhân	252.888.819	252.888.819	-	-	252.888.819	252.888.819
- Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	1.424.549.652.643	1.424.549.652.643	53.358.752.953	70.869.780.140	1.442.060.679.830	1.442.060.679.830
Vay dài hạn	2.461.836.708.478	2.461.836.708.478	43.673.178.037	386.473.097.519	2.804.636.627.960	2.804.636.627.960
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	2.051.624.901.678	2.051.624.901.678	40.344.589.416	47.190.299.972	2.058.470.612.234	2.058.470.612.234
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	65.770.935.069	65.770.935.069	1.296.807.799	1.691.888.456	66.166.015.726	66.166.015.726
Trái phiếu thường	344.440.871.731	344.440.871.731	2.031.780.822	337.590.909.091	680.000.000.000	680.000.000.000
Cộng	4.231.080.121.670	4.231.080.121.671	217.063.711.812	942.933.786.750	4.956.950.196.609	4.956.950.196.609

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân
Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	56.495.358.634	46.881.025.516
- Trả trước của các bên liên quan	25.317.950.817	2.958.642.334
Công ty TNHH điện Xekaman 1	2.318.558.656	2.318.558.656
Công ty TNHH điện Xekaman 3	22.359.308.483	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
- Trả trước của các đơn vị khác	31.177.407.817	43.922.383.182
Dài hạn	-	-
Cộng	56.495.358.634	46.881.025.516

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	702.454.032.028	351.011.505.373
- Chi phí lãi vay	40.607.892.747	29.844.256.022
- Chi phí công trình xây dựng	330.571.695.170	153.262.465.950
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	331.274.444.111	167.904.783.401
Dài hạn	-	-
Cộng	702.454.032.028	351.011.505.373

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	33.203.623.326	35.810.930.938
- Doanh thu xây dựng công trình	22.124.153.391	24.926.442.939
- Doanh thu thuê văn phòng	11.079.469.935	10.884.487.999
Dài hạn	142.536.727.794	144.454.262.248
- Doanh thu thuê văn phòng	142.536.727.794	144.454.262.248
Cộng	175.740.351.120	180.265.193.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	866.412.747.851	865.202.786.027
- Phải trả các bên liên quan	208.363.463.301	210.612.655.776
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	48.332.970	26.858.664
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	185.766.558.819	185.858.973.659
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39.069.000	39.069.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.093.041.764	1.093.041.764
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	100	168.420.093
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.515.237.846	4.515.237.846
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	239.088.750	272.532.734
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	16.662.134.052	18.638.522.016
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	658.049.284.550	654.590.130.251
Dài hạn	599.924.217.824	605.570.164.157
- Phải trả các bên liên quan	6.000.000.000	6.000.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần thủy điện Đắkrinh	600.000.000	600.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	593.924.217.824	599.570.164.157
Cộng	1.466.336.965.675	1.470.772.950.184

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng	966.665.733	1.515.271.013
- Quỹ phúc lợi	272.908.557	530.444.782
Cộng	1.239.574.290	2.045.715.795

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2021				
01/01/2021	4.495.371.120.000	14.743.759.363	66.726.109.295	4.576.840.988.658
- Lãi trong kỳ trước	-	-	12.761.088.928	12.761.088.928
- Trích lập các quỹ	-	-	(5.975.449.733)	(5.975.449.733)
30/06/2021	4.495.371.120.000	14.743.759.363	73.511.748.490	4.583.626.627.853
6 tháng đầu năm 2022				
01/01/2022	4.495.371.120.000	14.743.759.363	135.197.918.465	4.645.312.797.828
- Lãi trong kỳ này	-	-	894.000.093.631	894.000.093.631
- Trích lập các quỹ	-	-	(6.295.758.495)	(6.295.758.495)
30/06/2022	4.495.371.120.000	14.743.759.363	1.022.902.253.601	5.533.017.132.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
- Vốn của các đối tượng khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	449.537.112	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	449.537.112	449.537.112
+ Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
+ Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	90.370.214.875	111.037.647.662
+ <i>Doanh thu phát sinh</i>	<i>90.370.214.875</i>	<i>111.104.984.636</i>
+ <i>Doanh thu bị cắt giảm do quyết toán công trình</i>	<i>-</i>	<i>(67.336.974)</i>
- Doanh thu bán điện	140.084.795.461	99.010.101.970
- Doanh thu cho thuê văn phòng	53.490.966.039	48.214.522.527
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	11.744.540.646	9.457.318.939
Cộng	295.690.517.021	267.719.591.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	91.580.657.016	77.593.135.531
- Giá vốn kinh doanh điện	140.084.795.461	99.010.101.970
- Giá vốn cho thuê văn phòng	34.484.133.761	30.153.452.327
- Giá vốn dịch vụ khác	750.979.714	8.881.790.954
Cộng	266.900.565.952	215.638.480.782

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.797.579.172	74.090.731.798
- Doanh thu tài chính khác	3.167.561.710.321	17.257.681.253
Cộng	3.244.359.289.493	91.348.413.051

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	66.016.971.584	92.052.536.567
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	23.980.748
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.147.567.444	-
- Dự phòng/ hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	136.530.265.417	(1.500.000.000)
- Chi phí tài chính khác	266.924.912.409	351.703.733
Cộng	470.619.716.854	90.928.221.048

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	10.663.179.764	9.337.527.323
- Chi phí vật liệu quản lý	199.126.210	304.080.861
- Chi phí đồ dùng văn phòng	136.983.493	116.127.385
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.497.364.057	1.906.887.419
- Thuế, phí và lệ phí	1.317.273.800	1.263.291.967
- Chi phí dự phòng	1.533.421.865.939	(49.900.887)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.723.454.447	1.989.913.833
- Chi phí bằng tiền khác	109.373.429.074	6.322.525.610
Cộng	1.659.332.676.784	21.190.453.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Xử lý số dư đặt cọc chấm dứt hợp đồng thuê văn phòng	-	1.165.405.190
- Thanh lý tài sản cố định	428.540.067	-
- Các khoản khác	143.659.502	192.871.994
	572.199.569	1.358.277.184

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Tiền nộp chậm Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	87.330.903.929	19.908.037.065
- Các khoản chi phí khác	1.660.008	-
	87.332.563.937	19.908.037.065

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.056.436.482.556	12.761.088.928
Các khoản điều chỉnh tăng	311.724.151.110	-
Các khoản điều chỉnh giảm	555.978.689.040	60.504.655.441
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	812.181.944.626	(47.743.566.513)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	162.436.388.925	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	162.436.388.925	-

31. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi cho vay nhập gốc	26.184.923.207	37.929.382.162
Thu hồi tiền cho vay bằng bù trừ công nợ	1.903.720.567	1.720.784.643
Góp vốn bằng bù trừ công nợ	-	439.198.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**32.1 THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện thương phẩm
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình
- Lĩnh vực khác: Dịch vụ khác, bất động sản, hàng hóa,...

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chỉ tiêu	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	90.370.214.875	140.084.795.461	65.235.506.685	295.690.517.021
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.370.214.875	140.084.795.461	65.235.506.685	295.690.517.021
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(1.210.442.141)	-	30.000.393.210	28.789.951.069
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(1.659.332.676.784)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(1.630.542.725.715)
Doanh thu hoạt động tài chính				3.244.359.289.493
Chi phí tài chính				(470.619.716.854)
Thu nhập khác				572.199.569
Chi phí khác				(87.332.563.937)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp				1.056.436.482.556
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.497.364.057	-	68.854.022.069	70.351.386.126
Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	105.363.494.126	99.010.101.970	63.345.995.002	267.719.591.098
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.363.494.126	99.010.101.970	63.345.995.002	267.719.591.098
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	30.968.876.403	-	21.112.233.913	52.081.110.316
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(21.190.453.511)

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chỉ tiêu	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				30.890.656.805
Doanh thu hoạt động tài chính				91.348.413.051
Chi phí tài chính				(90.928.221.048)
Thu nhập khác				1.358.277.184
Chi phí khác				(19.908.037.065)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp				12.761.088.927
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.906.887.419	-	16.446.067.098	18.352.954.517
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:				
TÀI SẢN	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số tại 30/06/2022				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.254.128.729.656	91.863.699.362	748.590.266.216	4.094.582.695.234
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				11.216.351.355.304
Tổng tài sản	7.819.165.468.563	786.588.260.766	205.662.862.673	15.310.934.050.538
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				8.811.416.592.002
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				966.500.325.572
Tổng nợ phải trả				9.777.916.917.574
Số tại 30/06/2021				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.487.198.619.856	28.693.061.958	820.384.539.854	3.336.276.221.668
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				11.577.533.021.952
Tổng tài sản	8.153.915.036.748	627.032.017.782	238.543.762.970	14.913.809.243.620
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				9.019.490.817.500
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				1.310.691.798.268
Tổng nợ phải trả				10.330.182.615.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

32.2 THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Khu vực trong nước	283.720.666.589	238.868.785.041
Khu vực nước ngoài	11.969.850.432	28.850.806.057
Cộng	295.690.517.021	267.719.591.098

33. THÔNG TIN KHÁC**33.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	380.858,91	86.667,70
Euro (EUR)	0,01	0,01
Yên Nhật (¥)	6,00	6,00

33.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc		2.665.747.735
Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch	473.577.182
Ông Trần Văn Tuấn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	405.141.474
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên	314.420.000
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên	414.857.545
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	411.936.636
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	279.614.443
Ông Nguyễn Văn Thự	Phó Tổng Giám đốc	91.200.455
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	275.000.000
- Ban kiểm soát		354.812.000
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban	354.812.000
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên	-
Bà Phạm Thị Cao Thanh	Thành viên	-
		3.020.559.735

33.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tổng Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

33.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn